

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 38

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	
Ông Jess Rueloekke	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa được Bà La Bùi Hồng Ngọc ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 01-2022/POA/NN ngày 30 tháng 3 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh báo cáo tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 8 tháng 4 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nội trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

Số tham chiếu: 61537105/22634298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 4 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		829.133.842.390	661.363.002.623
110	I. Tiền	5	27.501.432.599	43.775.846.626
111	1. Tiền		27.501.432.599	43.775.846.626
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		624.908.495.817	471.837.571.317
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	651.253.310.250	435.489.351.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.443.516.887	14.416.625.895
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	613.100.000.000	613.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	135.470.853.023	189.645.733.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(782.359.184.343)	(780.814.140.018)
140	III. Hàng tồn kho		90.770.190.305	63.173.890.919
141	1. Hàng tồn kho	11	90.770.190.305	63.173.890.919
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		85.953.723.669	82.575.693.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.349.811.080	7.326.447.447
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21	66.755.669.283	61.666.384.640
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.848.243.306	13.582.861.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.082.120.078.128	1.334.619.256.997
210	I. Phải thu dài hạn		203.410.946.525	353.154.502.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	351.410.946.525	353.154.502.525
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(148.000.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		264.383.010.093	348.597.085.665
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	253.008.401.957	227.574.036.080
222	Nguyên giá		608.582.111.866	479.859.950.613
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(355.573.709.909)	(252.285.914.533)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	-	16.474.595.389
225	Nguyên giá		-	19.846.248.326
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(3.371.652.937)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	11.374.608.136	104.548.454.196
228	Nguyên giá		23.813.560.190	109.032.645.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.438.952.054)	(4.484.190.978)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	-
231	1. Nguyên giá	16	103.440.200.000	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.223.667.256	981.659.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	5.223.667.256	981.659.334
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		357.800.000.000	480.885.724.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	18	357.800.000.000	480.885.724.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		147.862.254.254	151.000.285.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	56.548.655.622	50.291.000.314
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	91.313.598.632	100.709.285.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.911.253.920.518	1.995.982.259.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		670.940.392.966	907.247.121.939
310	I. Nợ ngắn hạn		626.536.296.547	849.633.346.062
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	422.466.942.108	570.966.859.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	16.338.192.923	8.821.419.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	1.259.068.235	3.554.031.115
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	6.667.894.515	4.037.832.616
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		2.293.564.302	1.497.736.291
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	177.510.634.464	258.772.080.635
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	1.983.386.852
330	II. Nợ dài hạn		44.404.096.419	57.613.775.877
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	44.404.096.419	57.613.775.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	1.240.313.527.552	1.088.735.137.681
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.240.313.527.552	1.088.735.137.681
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220.586.491.559	69.008.101.688
421 a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.295.939.561	15.071.435.221
421 b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		149.290.551.998	53.936.666.467
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.911.253.920.518	1.995.982.259.620



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



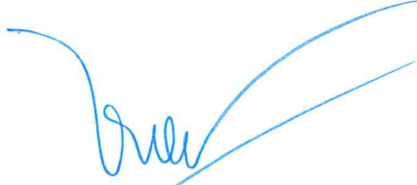

La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.601.215.655.771	1.372.103.568.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(3.195.343.204)	(2.880.734.770)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.598.020.312.567	1.369.222.833.949
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.400.735.747.307)	(1.211.247.706.008)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.284.565.260	157.975.127.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	342.783.905.439	7.024.211.997
22	7. Chi phí tài chính	27	(110.180.062.306)	(23.005.436.333)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.051.419.774)	(22.211.159.257)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(62.166.873.573)	(35.420.743.670)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(212.080.120.358)	(57.009.307.656)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		155.641.414.462	49.563.852.279
31	11. Thu nhập khác	29	3.307.116.378	47.356.126.827
32	12. Chi phí khác	29	(262.292.315)	(4.894.089.415)
40	13. Lợi nhuận khác		3.044.824.063	42.462.037.412
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		158.686.238.525	92.025.889.691
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	-	(27.155.331.954)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(9.395.686.527)	(10.933.891.270)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		149.290.551.998	53.936.666.467



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.686.238.525	92.025.889.691
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	13, 14, 15	38.206.324.724	24.920.110.861
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		149.545.044.325	(161.862.360)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(129.772.052)	113.683.109
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(249.098.149.832)	(45.720.092.911)
06	Chi phí lãi vay	27	17.051.419.774	22.211.159.257
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.261.105.464	93.388.887.647
09	Tăng các khoản phải thu		(141.310.661.280)	(108.225.456.099)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(27.596.299.386)	1.271.738.660
11	Giảm các khoản phải trả		(169.958.819.153)	(153.760.582.099)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.427.626.640)	(18.510.272.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.616.593.421)	(22.479.043.090)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	-	(27.155.331.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(244.648.894.416)	(235.470.059.157)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.953.123.531)	(87.968.294.324)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.175.454.545	94.211.972.800
23	Tiền chi cho vay		-	(15.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		-	89.099.135.148
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		508.287.590	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		340.050.277.014	5.490.577.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		322.780.895.618	85.833.391.457
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	709.539.883.091	926.646.639.565
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(797.351.832.498)	(1.141.101.660.356)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(6.598.801.318)	(13.571.760.261)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(94.410.750.725)	(228.026.781.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.278.749.523)	(377.663.448.752)
60	Tiền đầu năm		43.775.846.626	421.457.659.722
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.335.496	(18.364.344)
70	Tiền cuối năm	5	27.501.432.599	43.775.846.626



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 666 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 637).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
				%	%
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 18.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 8 tháng 4 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ngày 28 tháng 3 năm 2000 ký với Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình còn thời hạn đến ngày 17 tháng 6 năm 2047. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	<u>27.501.432.599</u>	<u>43.775.846.626</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	450.855.146.149	253.157.692.421
Phải thu từ các bên khác	200.398.164.101	182.331.659.482
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42.050.633.722	41.387.163.127
- Công ty Cổ phần Uniben	22.490.491.316	4.244.998.645
- Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	17.586.106.487	17.384.941.899
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	15.158.737.684	15.158.737.684
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	13.682.485.252	13.682.485.252
- Khác	<u>89.429.709.640</u>	<u>90.473.332.875</u>
TỔNG CỘNG	651.253.310.250	435.489.351.903
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(30.135.981.391)</u>	<u>(28.590.937.066)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>621.117.328.859</u>	<u>406.898.414.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	28.590.937.066	28.709.404.426
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	2.125.954.325	-
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(580.910.000)	(118.467.360)
Số cuối kỳ	<u>30.135.981.391</u>	<u>28.590.937.066</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh EEP Việt Nam	1.274.830.700	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	781.107.195
Khác	2.642.328.992	10.890.268.700
TỔNG CỘNG	7.443.516.887	14.416.625.895
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.292.300.772</u>	<u>10.265.409.780</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	543.500.000.000	543.500.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	613.100.000.000	613.100.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(613.100.000.000)	(613.100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	135.470.853.023	189.645.733.537
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	134.971.986.837	134.971.986.837
Tạm ứng cho nhân viên	372.775.252	54.654.049.450
Khác	126.090.934	19.697.250
Dài hạn	351.410.946.525	353.154.502.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.410.946.525	2.410.946.525
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	-	1.743.556.000
TỔNG CỘNG	486.881.799.548	542.800.236.062
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(282.971.986.837)	(134.971.986.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.909.812.711	407.828.249.225

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019 và sẽ được thu hồi trong vòng bốn năm (4 năm) kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Số dư thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	134.971.986.837	134.971.986.837
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	148.000.000.000	-
Số cuối kỳ	282.971.986.837	134.971.986.837

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 6, số 7, số 8 và số 9.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Dự phòng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	782.359.184.343	-	(782.359.184.343)	783.125.194.643	2.311.054.625	(780.814.140.018)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	684.790.439.450	-	(684.790.439.450)	684.790.439.450	1.082.203.462	(683.708.235.988)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison Khác	526.080.863 1.393.536.512	-	(526.080.863) (1.393.536.512)	526.080.863 1.578.636.812	526.080.863 702.770.300	- (875.866.512)
Dài hạn	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	349.000.000.000	349.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	349.000.000.000	349.000.000.000	-
TỔNG TỌNG	1.131.359.184.343	201.000.000.000	(930.359.184.343)	1.132.125.194.643	351.311.054.625	(780.814.140.018)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	44.209.861.424	25.367.852.940
Thành phẩm	30.356.434.395	23.162.129.169
Hàng đang đi đường	10.203.685.354	5.139.894.572
Hàng gửi đi bán	2.704.362.780	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.627.575.671	5.370.971.426
Hàng hóa	352.820.638	2.025.619.934
Công cụ, dụng cụ	315.450.043	2.107.422.878
TỔNG CỘNG	<u>90.770.190.305</u>	<u>63.173.890.919</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.349.811.080	7.326.447.447
Công cụ, dụng cụ	3.522.947.706	6.696.179.884
Khác	1.826.863.374	630.267.563
Dài hạn	56.548.655.622	50.291.000.314
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.068.052.197	38.190.411.780
Tiền thuê đất (*)	11.008.582.068	11.441.255.268
Khác	472.021.357	659.333.266
TỔNG CỘNG	<u>61.898.466.702</u>	<u>57.617.447.761</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong *Thuyết minh số 3.9*.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1*).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	44.544.814.989	404.416.540.642	24.054.740.519	6.843.854.463	479.859.950.613
Tăng do sáp nhập công ty con	12.034.495.622	70.844.184.441	586.423.770	382.422.416	83.847.526.249
Mua mới	-	31.711.918.391	-	147.500.000	31.859.418.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.663.234.651	-	-	4.663.234.651
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	19.889.703.326	-	-	19.889.703.326
Thanh lý	-	(5.080.408.097)	(6.457.313.267)	-	(11.537.721.364)
Số cuối năm	56.579.310.611	526.445.173.354	18.183.851.022	7.373.776.879	608.582.111.866
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.334.674.266	234.917.077.303	3.799.532.822	5.718.237.879	253.769.522.270
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(23.219.903.043)	(210.167.718.413)	(12.331.132.393)	(6.567.160.684)	(252.285.914.533)
Tăng do sáp nhập công ty con	(9.518.479.133)	(61.664.754.013)	(480.590.444)	(214.547.419)	(71.878.371.009)
Khấu hao trong năm	(2.925.295.141)	(31.672.482.246)	(1.862.408.538)	(290.481.515)	(36.750.667.440)
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	(3.988.273.067)	-	-	(3.988.273.067)
Thanh lý	-	5.080.408.097	4.249.108.043	-	9.329.516.140
Số cuối năm	(35.663.677.317)	(302.412.819.642)	(10.425.023.332)	(7.072.189.618)	(355.573.709.909)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	21.324.911.946	194.248.822.229	11.723.608.126	276.693.779	227.574.036.080
Số cuối năm	20.915.633.294	224.032.353.712	7.758.827.690	301.587.261	253.008.401.957
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.2)	7.367.136.062	102.609.004.730	-	-	109.976.140.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	19.846.248.326
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	<u>(19.846.248.326)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(3.371.652.937)
Khấu hao trong năm	(616.620.130)
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	<u>3.988.273.067</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>16.474.595.389</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	103.440.200.000	5.592.445.174	109.032.645.174
Tăng do sáp nhập	18.221.115.016	-	18.221.115.016
Phân loại bất động sản đầu tư	<u>(103.440.200.000)</u>	<u>-</u>	<u>(103.440.200.000)</u>
Số cuối năm	<u>18.221.115.016</u>	<u>5.592.445.174</u>	<u>23.813.560.190</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.408.542.874	3.408.542.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(4.484.190.978)	(4.484.190.978)
Tăng do sáp nhập	(7.115.723.922)	-	(7.115.723.922)
Hao mòn trong năm	<u>(307.745.376)</u>	<u>(531.291.778)</u>	<u>(839.037.154)</u>
Số cuối năm	<u>(7.423.469.298)</u>	<u>(5.015.482.756)</u>	<u>(12.438.952.054)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>103.440.200.000</u>	<u>1.108.254.196</u>	<u>104.548.454.196</u>
Số cuối năm	<u>10.797.645.718</u>	<u>576.962.418</u>	<u>11.374.608.136</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1)</i>	10.797.645.718	-	10.797.645.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	103.440.200.000	-

(*) Số dư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất số IV-21 được phân loại từ tài sản cố định vô hình do thay đổi mục đích sử dụng tài sản, được phê duyệt theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 01-T11-21/NN/QĐ ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do bản chất bất động sản đầu tư sẽ biến động giá trị. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định chờ lắp đặt	4.702.963.256	460.955.334
Chi phí sửa chữa văn phòng	520.704.000	520.704.000
TỔNG CỘNG	5.223.667.256	981.659.334

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Lĩnh vực	Tình trạng	VND			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị	%	Giá trị	%
			VND		VND	
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	242.800.000.000	100	242.800.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (**)	Sản xuất bao bì nhựa	Sáp nhập	-	100	123.085.724.000	100
TỔNG CỘNG			357.800.000.000		480.885.724.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

- (*) Các khoản đầu tư này được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 23.1).
- (**) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP") đã được sáp nhập vào Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 01/2020/NN/NQ-DHDCD vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 và ký hợp đồng sáp nhập Số 01-2020/SP/VNP-NN. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của VNP vào ngày sáp nhập được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tài sản	60.364.361.212
Tiền	508.287.590
Các khoản phải thu	25.110.783.115
Tài sản cố định	33.626.516.574
Các tài sản khác	1.118.773.933
Nợ phải trả	21.659.962.005
Các khoản phải trả	21.627.432.464
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.529.541
Tổng tài sản thuần	38.704.399.207
Điều chỉnh theo giá trị hợp lý	(7.992.598.910)
Giá trị khoản đầu tư	(123.085.724.000)
Lỗ từ sáp nhập (Thuyết minh số 27)	<u>(92.373.923.703)</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	276.408.957.767	472.619.444.822
Phải trả các bên khác	146.057.984.341	98.347.414.730
- Unilever Asia Private Limited	26.344.215.454	27.020.824.400
- Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	20.120.702.800	17.248.002.474
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	17.156.829.580	7.434.319.230
- Khác	82.436.236.507	46.644.268.626
TỔNG CỘNG	<u>422.466.942.108</u>	<u>570.966.859.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	4.333.768.503	-
Khác	<u>12.004.424.420</u>	<u>8.821.419.001</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.338.192.923</u>	<u>8.821.419.001</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	61.666.384.640	140.175.886.105	(135.086.601.462)	66.755.669.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13.582.861.674</u>	<u>265.381.632</u>	<u>-</u>	<u>13.848.243.306</u>
TỔNG CỘNG	<u>75.249.246.314</u>	<u>140.441.267.737</u>	<u>(135.086.601.462)</u>	<u>80.603.912.589</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	769.323.499	9.897.947.897	(9.959.277.154)	707.994.242
Thuế nhà thầu	2.783.132.915	583.007.976	(2.815.066.898)	551.073.993
Thuế nhập khẩu	1.574.701	4.333.576.282	(4.335.150.983)	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	<u>-</u>	<u>19.280.506.074</u>	<u>(19.280.506.074)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.554.031.115</u>	<u>34.095.038.229</u>	<u>(36.390.001.109)</u>	<u>1.259.068.235</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	4.316.789.499	2.963.796.721
Lãi vay	775.833.055	341.006.702
Khác	<u>1.575.271.961</u>	<u>733.029.193</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.667.894.515</u>	<u>4.037.832.616</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngắn hạn	258.772.080.635	705.708.492.722	(798.909.563.989)	12.000.000.000	(60.374.904)	177.510.634.464
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	247.025.062.755	705.708.492.722	(787.162.546.109)	-	(60.374.904)	165.510.634.464
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	7.945.198.980	-	(7.945.198.980)	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	3.801.818.900	-	(3.801.818.900)	-	-	-
Dài hạn	57.613.775.877	3.831.390.369	(5.041.069.827)	(12.000.000.000)	-	44.404.096.419
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	54.816.793.459	3.831.390.369	(2.244.087.409)	(12.000.000.000)	-	44.404.096.419
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.3)	2.796.982.418	-	(2.796.982.418)	-	-	-
TỔNG CỘNG	316.385.856.512	709.539.883.091	(803.950.633.816)	-	(60.374.904)	221.914.730.883

VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(Nguyên tệ) VND			

Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam

Khoản vay 1	13.089.889.473	-	5,8	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
-------------	----------------	---	-----	--

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	141.541.588.215	-	5,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại, KCN Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của NNI tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này.
Khoản vay 2	10.879.156.776	474.657,80	2,5	

TỔNG CỘNG **165.510.634.464** **474.657,80**

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua máy móc thiết bị được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	56.404.096.419	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	8,5 - 8,6	Máy móc thiết bị của Công ty
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	44.404.096.419			
Vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000			

23.3 Nợ thuế tài chính

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc		
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	-	-	4.205.699.905	3.801.818.900
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	-	-	2.893.906.621	2.796.982.418
TỔNG CỘNG	-	-	7.099.606.526	6.598.801.318

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						VND
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	15.071.435.221	1.034.798.471.214
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.936.666.467	53.936.666.467
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	69.008.101.688	1.088.735.137.681
Năm nay:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	69.008.101.688	1.088.735.137.681
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	149.290.551.998	149.290.551.998
Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.287.837.873	2.287.837.873
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	220.586.491.559	1.240.313.527.552

(*) Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 2.287.837.873 VND vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-T10-21/NQ/DHDCD/NN vào ngày 8 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	Sở hữu (%)	Vốn cổ phần (VND)	Sở hữu (%)
Tempel Four Limited	29.320.988	35,95	29.320.988	35,95
Ông La Văn Hoàng	17.138.829	21,01	17.138.829	21,01
Bà Bùi Bích Hồng	10.554.834	12,94	10.554.834	12,94
Bà La Bùi Hồng Ngọc	10.329.201	12,66	10.329.201	12,66
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	7.376.497	9,04	7.376.497	9,04
Cổ đông thiểu số	6.850.639	8,40	6.850.639	8,40
TỔNG CỘNG	81.570.988	100,00	81.570.988	100,00

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

24.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.601.215.655.771	1.372.103.568.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	757.867.951.258	792.936.137.275
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	841.389.204.513	573.015.220.644
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.958.500.000	6.152.210.800
Hàng bán bị trả lại	(3.195.343.204)	(2.880.734.770)
Doanh thu thuần	<u>1.598.020.312.567</u>	<u>1.369.222.833.949</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	757.778.370.008	790.055.402.505
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	838.283.442.559	573.015.220.644
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.958.500.000	6.152.210.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.203.488.713.988	852.096.413.139
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	394.531.598.579	517.126.420.810

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	340.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.733.628.425	1.551.922.807
Lãi tiền gửi	50.277.014	5.472.289.190
TỔNG CỘNG	<u>342.783.905.439</u>	<u>7.024.211.997</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	698.616.228.523	732.456.613.520
Giá vốn của thành phẩm đã bán	701.656.606.054	464.842.534.347
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	462.912.730	13.948.558.141
TỔNG CỘNG	<u>1.400.735.747.307</u>	<u>1.211.247.706.008</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ sáp nhập công ty con	92.373.923.703	-
Lãi vay	17.051.419.774	22.211.159.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	754.718.829	794.277.076
TỔNG CỘNG	<u>110.180.062.306</u>	<u>23.005.436.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	62.166.873.573	35.420.743.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.336.668.244	23.741.574.357
Chi phí nhân viên	16.819.101.750	10.399.482.091
Khác	1.011.103.579	1.279.687.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	212.080.120.358	57.009.307.656
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	149.545.044.325	(161.862.360)
Chi phí nhân viên	40.156.702.856	30.996.798.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.258.535.526	17.898.458.050
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.562.053.401	3.972.212.770
Khác	3.557.784.250	4.303.700.324
TỔNG CỘNG	274.246.993.931	92.430.051.326

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.307.116.378	47.356.126.827
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.421.796.521	40.247.803.721
Khác	1.885.319.857	7.108.323.106
Chi phí khác	(262.292.315)	(4.894.089.415)
Lỗ từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	(4.167.099.719)
Các khoản phạt	-	(210.206.730)
Khác	(262.292.315)	(516.782.966)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	3.044.824.063	42.462.037.412

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.237.593.696.798	1.109.148.142.571
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	149.545.044.325	(161.862.360)
Chi phí nhân viên	125.343.778.947	81.426.369.316
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 15)	38.206.324.724	24.920.110.861
Khác	129.776.369.399	99.972.910.521
TỔNG CỘNG	1.680.465.214.193	1.315.305.670.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	27.155.331.954
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.395.686.527	10.933.891.270
TỔNG CỘNG	9.395.686.527	38.089.223.224

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.686.238.525	92.025.889.691
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.737.247.705	18.405.177.938
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	224.903.200	19.684.045.286
Cổ tức được chia	(68.000.000.000)	-
Lỗ do sáp nhập công ty con	18.474.784.741	-
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.958.750.881	-
Chi phí thuế TNDN	9.395.686.527	38.089.223.224

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	91.313.598.632	100.709.285.159	(9.395.686.527)	(10.933.891.270)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	91.313.598.632	100.709.285.159	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			(9.395.686.527)	(10.933.891.270)

31.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 691.303.314.271 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 603.906.699.987 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
2016 (*)	2021	418.707.484	-	(418.707.484)	-
2018 (*)	2023	325.910.423.050	-	-	325.910.423.050
2019 (*)	2024	277.577.569.453	-	-	277.577.569.453
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	-	87.815.321.768
TỔNG CỘNG		691.722.021.755	-	(418.707.484)	691.303.314.271

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 46.947.064.222 VND cho phần lỗi lũy kế còn lại với tổng giá trị là 234.735.321.109 VND do không thể dự tính được khả năng sử dụng lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	356.914.667.803	172.046.629.798
		Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	176.780.924.014	203.638.404.071
		Mua máy móc	2.349.022.378	15.640.868.343
		Cho thuê mặt bằng	1.957.000.000	2.901.000.000
		Doanh thu bán máy móc	1.081.076.824	-
NNI	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	214.657.597.741	228.941.498.760
		Mua hàng hóa	123.498.664.085	66.753.154.300
		Thuê máy móc	20.239.200.000	11.636.533.000
		Mua máy móc	12.246.753.888	2.254.987.758
VNP (*)	Công ty con	Mua hàng hóa	4.892.263.314	81.755.927.807
		Thuê máy móc, thiết bị	2.642.032.386	440.338.731
		Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	55.000.000	70.024.857.124
		Cho thuê máy móc, thiết bị	-	1.450.000.000
		Trả hàng	-	66.234.333

(*) VNP sáp nhập vào NNC vào ngày 1 tháng 7 năm 2021

Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu ("GCC") (**)	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	-	81.916.885.700
		Doanh thu bán hàng hóa	-	11.594.515.188
		Trả hàng	-	1.357.620.000

(**) GCC sáp nhập vào IPC vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các bên liên quan		Cho vay	-	15.000.000.000
-------------------	--	---------	---	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>25.957.524.630</u>	<u>23.056.521.820</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
NNI	Công ty con	Bán hàng hóa	257.909.548.425	195.582.663.100	
IPC	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	192.945.597.724	44.680.167.310	
VNP	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	-	12.894.862.011	
TỔNG CỘNG			<u>450.855.146.149</u>	<u>253.157.692.421</u>	

Phải trả người bán ngắn hạn

IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	209.353.662.592	354.381.569.430	
NNI	Công ty con	Mua hàng hóa	67.055.295.175	75.138.485.794	
VNP	Công ty con	Mua hàng hóa	-	43.099.389.598	
TỔNG CỘNG			<u>276.408.957.767</u>	<u>472.619.444.822</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.321.159.700	18.267.709.200
Trên 1 đến 5 năm	14.280.764.400	3.381.237.000
TỔNG CỘNG	22.601.924.100	21.648.946.200

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.800.000.000	2.064.000.000
Trên 1 đến 5 năm	2.550.000.000	6.414.000.000
TỔNG CỘNG	4.350.000.000	8.478.000.000

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

